

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 495/DBC-VP HĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
Quý III năm 2022

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 10 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

- 1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam
- Mã chứng khoán: DBC
- Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh - Chánh văn phòng Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam.
Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

- 2. Nội dung thông tin công bố:**
- Báo cáo tài chính Quý III năm 2022 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).
- Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2022 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và giải trình LNST công ty mẹ).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/10/2022 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*** Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Quý III/2022;
- Công văn giải trình.

**TL.CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT**



Nguyễn Thị Huệ Minh

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,310,455,772,487	5,198,143,074,313
I. Tiền	110	VI.1	112,330,627,111	126,274,233,790
1. Tiền	111		112,330,627,111	126,274,233,790
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	488,707,025,421	543,426,813,041
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		488,707,025,421	543,426,813,041
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,383,018,093,629	2,913,673,797,122
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	3,381,514,437,042	2,934,161,810,111
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		108,478,383,826	97,477,644,809
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	56,878,797,634	44,611,544,202
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(163,853,524,873)	(162,577,202,000)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	1,274,868,810,748	1,587,493,950,638
1. Hàng tồn kho	141		1,274,868,810,748	1,587,493,950,638
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51,531,215,578	27,274,279,722
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,799,287,086	5,760,537,512
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38,183,664,945	17,011,263,540
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	6,548,263,547	4,502,478,670
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,071,220,260,886	4,387,438,463,750
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,081,985,208,796	1,018,417,281,282
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1,073,840,286,796	1,012,037,359,282
2. Phải thu dài hạn khác	216		8,144,922,000	6,379,922,000
II. Tài sản cố định	220		1,724,263,949,689	1,764,056,627,400
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1,457,456,727,981	1,419,849,295,287
- Nguyên giá	222		2,581,992,384,934	2,375,760,031,443
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,124,535,656,953)	(955,910,736,156)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	266,807,221,708	344,207,332,113
- Nguyên giá	225		379,909,086,703	491,365,782,262
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(113,101,864,995)	(147,158,450,149)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	1,056,198,725,452	395,480,192,855
1. Chi phí XDCB dở dang	242		1,056,198,725,452	395,480,192,855

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,208,772,376,949	1,209,484,362,213
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,463,372,257,949	1,352,899,564,213
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		125,000,000,000	125,000,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(379,599,881,000)	(268,415,202,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		10,381,676,033,373	9,585,581,538,063
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5,386,361,871,961	4,933,871,061,741
I. Nợ ngắn hạn	310		4,405,531,833,431	4,027,884,280,007
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		824,879,133,099	1,037,860,871,715
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		140,492,347,708	453,945,216,937
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	37,841,324,933	47,163,987,230
4. Phải trả người lao động	314		26,906,859,195	24,695,915,030
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	60,216,487,117	59,353,322,665
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	205,989,292,293	200,943,362,654
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	3,005,064,379,204	2,114,232,783,894
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		104,142,009,882	89,688,819,882
II. Nợ dài hạn	330		980,830,038,530	905,986,781,734
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	240,601,256,586	249,110,116,050
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	740,228,781,944	656,876,665,684
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4,995,314,161,412	4,651,710,476,322
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	4,995,314,161,412	4,651,710,476,322
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,420,018,590,000	1,152,394,300,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,420,018,590,000	1,152,394,300,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418,333,992,221	418,333,992,221
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,794,546,743,801	2,519,525,606,761
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		362,414,835,390	561,456,577,340
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		195,104,611,399	75,910,278,926
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		167,310,223,991	485,546,298,414
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		10,381,676,033,373	9,585,581,538,063

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Như So

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3,055,692,589,418	2,416,519,492,206	7,905,279,705,598	6,552,597,191,311
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	41,297,223,230	57,971,402,655	136,802,152,460	181,307,417,130
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3,014,395,366,188	2,358,548,089,551	7,768,477,553,138	6,371,289,774,181
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2,678,764,203,898	2,169,761,537,028	7,230,282,583,879	5,960,364,506,120
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		335,631,162,290	188,786,552,523	538,194,969,259	410,925,268,061
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2,974,289,312	3,623,714,586	252,381,601,365	998,713,237,148
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	23,826,503,906	23,541,299,171	198,110,848,111	71,717,823,744
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20,785,350,192	18,806,964,604	70,213,641,292	61,230,990,362
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	22,611,519,022	21,625,030,495	66,369,882,642	66,506,539,032
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	27,330,416,942	25,061,477,379	82,480,841,307	94,002,527,784
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		264,837,011,732	122,182,460,064	443,614,998,564	1,177,411,614,649
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1,872,058,838	10,662,617,559	2,472,818,076	15,306,206,114
12. Chi phí khác	32	VII.7	15,259,741	-	4,123,463,265	-
13. Lợi nhuận khác	40		1,856,799,097	10,662,617,559	(1,650,645,189)	15,306,206,114
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		266,693,810,829	132,845,077,623	441,964,353,375	1,192,717,820,763
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	37,927,126,047	23,094,293,331	37,955,257,684	35,252,980,776
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		228,766,684,782	109,750,784,292	404,009,095,691	1,157,464,839,987

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Như So

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		441,964,353,375	1,192,717,820,763
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		32,791,203,874	35,262,151,567
Các khoản dự phòng	03		112,461,001,873	-
Lãi, lỗ CLTý giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15,431,889	2,840,554
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(168,420,568,782)	(988,535,592,058)
Chi phí lãi vay	06	VII.5	70,213,641,292	61,230,990,362
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		489,025,063,521	300,678,211,188
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(385,732,287,403)	(709,178,011,635)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		315,589,661,537	(71,760,011,916)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(596,594,295,639)	124,458,772,712
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,038,749,574)	(6,507,195,223)
Tiền lãi vay đã trả	14		(123,650,122,539)	(143,509,610,439)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(65,642,185,022)	(23,719,786,850)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		47,490,604,000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(33,037,414,000)	(47,952,752,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(353,589,725,119)	(577,490,384,163)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(818,956,331,834)	(188,335,709,106)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		309,090,909	354,545,454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15,305,938,960)	(34,939,779,147)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70,025,726,580	20,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(110,472,693,736)	(190,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		250,402,792,401	996,725,707,184
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(623,997,354,640)	603,804,764,385
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		6,290,275,512,321	4,834,738,566,145
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5,268,954,229,844)	(4,809,473,868,499)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(47,137,570,907)	(69,668,875,657)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.25	(10,524,806,601)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		963,658,904,969	(44,404,178,011)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(13,928,174,790)	(18,089,797,789)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	126,274,233,790	114,543,457,888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(15,431,889)	(2,840,554)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.1	112,330,627,111	96,450,819,545

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Như So

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN..., kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận thực tế
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo dịch vụ đã được chấp nhận
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chi phí thực tế
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo chi phí thực tế
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
26. Các nguyên tắc phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung		Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		112,330,627,111	126,274,233,790
	- Tiền mặt	11,958,516,404	1,156,802,543
	- Tiền gửi ngân hàng	100,372,110,707	125,117,431,247
	- Các khoản tương đương tiền	-	-
2. Các khoản đầu tư tài chính		2,077,079,283,370	2,021,326,377,254
a	Chứng khoán kinh doanh	-	-
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	488,707,025,421	543,426,813,041
b1	Ngắn hạn	488,707,025,421	543,426,813,041
	- Tiền gửi có kỳ hạn	488,707,025,421	543,426,813,041
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1,588,372,257,949	1,477,899,564,213
	- Đầu tư vào công ty con	1,463,372,257,949	1,352,899,564,213
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	125,000,000,000	125,000,000,000
3. Phải thu của khách hàng		4,455,354,723,838	3,946,199,169,393
a	- Phải thu khách hàng ngắn hạn	94,316,695,692	140,393,646,555
b	- Phải thu KH dài hạn là các bên liên quan	1,073,840,286,796	1,012,037,359,282
c	- Phải thu KH ngắn hạn là các bên liên quan	3,287,197,741,350	2,793,768,163,556
4. Các khoản phải thu khác		65,023,719,634	50,991,466,202
a	Ngắn hạn	56,878,797,634	44,611,544,202
	- Phải thu lãi tiền gửi	7,394,900,701	7,096,170,132
	- Phải thu người lao động	13,657,165,000	17,364,590,000
	- Ký cược, ký quỹ	13,834,830,836	10,052,315,000
	- Phải thu khác	21,991,901,097	10,098,469,070
b	Dài hạn	8,144,922,000	6,379,922,000
	- Ký cược, ký quỹ	8,144,922,000	6,379,922,000
7. Hàng tồn kho		1,274,868,810,748	1,587,493,950,638
	- Hàng mua đang đi trên đường	-	86,333,886,262
	- Nguyên liệu, vật liệu	492,458,356,925	597,373,225,694
	- Công cụ, dụng cụ	1,094,006,140	1,512,356,368
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	745,872,204,470	863,239,116,853
	- Thành phẩm	32,949,560,323	34,239,015,619
	- Hàng hoá	2,494,682,890	4,796,349,842

Nội dung		Số cuối quý	Số đầu năm
8. Tài sản dở dang dài hạn		1,056,198,725,452	395,480,192,855
a	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b	- Xây dựng cơ bản dở dang	1,056,198,725,452	395,480,192,855
b1	Trung tâm thương mại Yên Phong	17,873,125,504	12,448,246,504
b2	DA lợn giống Dabaco Phú Thọ GD 2	76,936,166,260	15,885,877,838
b3	DA Khu chăn nuôi Hà Tĩnh	18,053,547,032	18,053,547,032
b4	DA Cảng DABACO GD2	35,657,221,219	31,776,658,492
b5	Trung tâm thương mại Đại Phúc	30,519,775,103	27,188,262,276
b6	Trung tâm thương mại Huyện Quang	30,619,012,684	30,619,012,684
b7	Khách sạn tại Đà Nẵng		71,765,641,065
b8	Trung tâm nghề Lạc Vệ	72,158,141,423	56,289,429,927
b9	DA chăn nuôi lợn Thanh Hóa	585,549,393,956	76,726,475,074
b10	DA NM ép dầu giai đoạn 2	98,376,447,812	
b11	Các dự án khác	90,455,894,459	54,727,041,963
13. Chi phí trả trước		6,799,287,086	5,760,537,512
a	Ngắn hạn	6,799,287,086	5,760,537,512
	- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,805,825,586	5,760,537,512
	- Các khoản khác	1,993,461,500	
b	Dài hạn	-	-
14. Tài sản khác		6,548,263,547	4,502,478,670
a	Ngắn hạn	6,548,263,547	4,502,478,670
15. Vay và nợ thuê tài chính		3,745,293,161,148	2,771,109,449,578
a	Vay ngắn hạn	2,970,392,856,867	2,055,257,167,976
	- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	2,284,890,989,668	1,324,852,582,341
	- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	170,824,378,199	495,554,585,635
	- Vay các CN ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam	350,677,489,000	40,850,000,000
	- Vay Quỹ đầu tư phát triển Bắc Ninh	14,000,000,000	94,000,000,000
	- Trái phiếu	150,000,000,000	100,000,000,000
b	Vay dài hạn:	655,654,298,274	595,291,976,185
	- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	628,336,798,274	415,314,476,185
	- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	27,317,500,000	29,977,500,000
	- Trái phiếu		150,000,000,000
c	Các khoản nợ thuê tài chính	119,246,006,007	120,560,305,417
	- Từ 1 năm trở xuống	34,671,522,337	58,975,615,918

Nội dung		Số cuối quý	Số đầu năm
	- Trên 1 năm đến 5 năm	84,574,483,670	61,584,689,499
16. Phải trả người bán		824,879,133,099	1,037,860,871,715
a	- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	824,879,133,099	1,037,860,871,715
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
a	Phải nộp	37,841,324,933	47,163,987,230
	- Thuế TNDN	31,378,670,919	47,163,987,230
	- Tiền sử dụng đất và tiền thuê đất	6,462,654,014	
18. Chi phí phải trả			
a	Ngắn hạn	60,216,487,117	59,353,322,665
	- Lãi tiền vay	24,179,106,473	18,301,005,452
	- Chi phí hoạt động xây dựng	36,037,380,644	38,844,117,301
	- Chi phí phải trả khác		2,208,199,912
19. Phải trả khác		446,590,548,879	450,053,478,704
a	Ngắn hạn	205,989,292,293	200,943,362,654
	- Kinh phí công đoàn	4,114,890,530	2,858,372,530
	- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	7,124,971,488	1,585,498,588
	- Ngân sách cho vay bình ổn giá		
	- Các khoản phải trả khác	194,749,430,275	196,499,491,536
b	Dài hạn	240,601,256,586	249,110,116,050
	- Ký cược, ký quỹ	2,835,000,000	2,970,000,000
	- Các khoản phải trả khác	237,766,256,586	246,140,116,050
25. Vốn chủ sở hữu			
a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		2,420,018,590,000	1,152,394,300,000
	- Vốn góp của công ty mẹ		
	- Vốn góp của các cổ đông	2,420,018,590,000	1,152,394,300,000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu			
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Vốn góp đầu kỳ	1,152,394,300,000	1,047,639,110,000
	Vốn góp tăng trong kỳ	1,267,624,290,000	104,755,190,000
	Vốn góp giảm trong kỳ		
	Vốn góp cuối kỳ	2,420,018,590,000	1,152,394,300,000

Nội dung		Số cuối quý	Số đầu năm
c. Cổ phiếu			
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	242,001,859	104,763,911
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	242,001,859	104,763,911
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	242,001,859	104,763,911
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	242,001,859	104,763,911
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10,000	10,000
d. Cổ tức			
e. Các quỹ của doanh nghiệp		1,794,546,743,801	2,519,525,606,761
	- Quỹ đầu tư phát triển	1,794,546,743,801	2,519,525,606,761
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
27. Chênh lệch tỷ giá			
28. Nguồn kinh phí			
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
a	Tài sản thuê ngoài		
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1,193,387,481,641	1,023,008,133,191	152,044,704,534	7,319,712,077	2,375,760,031,443
- Mua trong năm	73,081,347,065	2,608,418,236	8,716,100,000		84,405,865,301
- Đầu tư XD CB hoàn thành	11,658,985,547	20,627,029,236	2,612,000,000	655,211,222	35,553,226,005
- Tặng khác	21,898,892,569	162,330,877,544			184,229,770,113
- Thanh lý, nhượng bán		81,643,123,492	627,000,000		82,270,123,492
- Giảm khác	5,206,739,672	9,634,933,542	189,500,000	655,211,222	15,686,384,436
Số dư cuối kỳ	1,294,819,967,150	1,117,296,401,173	162,556,304,534	7,319,712,077	2,581,992,384,934
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	400,770,115,800	456,605,945,237	91,214,963,042	7,319,712,077	955,910,736,156
- Khấu hao trong năm	46,850,350,311	59,860,504,651	7,729,561,034		114,440,415,996
- Tặng khác	20,479,424,443	65,101,021,865			85,580,446,308
- Thanh lý, nhượng bán		30,768,941,507	627,000,000		31,395,941,507
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	468,099,890,554	550,798,530,246	98,317,524,076	7,319,712,077	1,124,535,656,953
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
Tại ngày đầu kỳ	792,617,365,841	566,402,187,954	60,829,741,492	-	1,419,849,295,287
Tại ngày cuối kỳ	826,720,076,596	566,497,870,927	64,238,780,458	-	1,457,456,727,981

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	491,365,782,262	-	491,365,782,262
- Thuê tài chính trong năm	50,874,181,985		50,874,181,985
- Giảm khác	162,330,877,544		162,330,877,544
Số dư cuối kỳ	379,909,086,703	-	379,909,086,703
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	147,158,450,149	-	147,158,450,149
- Khấu hao trong năm	31,044,436,711		31,044,436,711
- Giảm khác	65,101,021,865		65,101,021,865
Số dư cuối kỳ	113,101,864,995	-	113,101,864,995
Giá trị còn lại			-
Tại ngày đầu kỳ	344,207,332,113	-	344,207,332,113
Tại ngày cuối kỳ	266,807,221,708	-	266,807,221,708

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1,047,639,110,000	418,333,992,221	1,497,607,775,933	643,826,945,092	3,607,407,823,246
- Lãi trong năm trước				1,384,382,291,476	1,384,382,291,476
- Phát hành tăng vốn	104,755,190,000				104,755,190,000
- Phân phối lợi nhuận			1,021,917,830,828	(1,021,917,830,828)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(113,546,424,000)	(113,546,424,000)
- Tăng (+), giảm(-) khác				(6,561,000,000)	(6,561,000,000)
- Chia cổ tức				(324,727,404,400)	(324,727,404,400)
Số dư đầu kỳ năm nay	1,152,394,300,000	418,333,992,221	2,519,525,606,761	561,456,577,340	4,651,710,476,322
- Lãi trong kỳ				404,009,095,691	404,009,095,691
- Phát hành tăng vốn	1,267,624,290,000				1,267,624,290,000
- Phân phối lợi nhuận			427,415,437,040	(427,415,437,040)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(47,490,604,000)	(47,490,604,000)
- Tăng (+), giảm(-) khác				(2,390,000,000)	(2,390,000,000)
- Chia cổ tức			(1,152,394,300,000)	(125,754,796,601)	(1,278,149,096,601)
Số dư cuối kỳ năm nay	2,420,018,590,000	418,333,992,221	1,794,546,743,801	362,414,835,390	4,995,314,161,412

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,905,279,705,598	6,552,597,191,311
- Doanh thu thành phẩm sản xuất	3,184,819,146,021	3,211,476,733,858
- Doanh thu nguyên liệu, hàng hoá	4,102,110,805,464	3,182,184,972,373
- Doanh thu bất động sản, hoạt động xây dựng	618,349,754,113	158,935,485,080
2. Các khoản giảm trừ	136,802,152,460	181,307,417,130
- Chiết khấu	134,780,000,000	179,860,000,000
- Hàng bán trả lại	2,022,152,460	1,447,417,130
3. Giá vốn hàng bán	7,230,282,583,879	5,960,364,506,120
- Giá vốn thành phẩm sản xuất	2,746,829,330,598	2,672,177,359,173
- Giá vốn bán nguyên liệu, hàng hoá	4,101,103,499,168	3,180,051,661,867
- Giá vốn bất động sản, hoạt động xây dựng	382,349,754,113	108,135,485,080
4. Doanh thu hoạt động tài chính	252,381,601,365	998,713,237,148
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,682,729,665	15,434,712,142
- Lợi nhuận các công ty con	236,698,871,700	981,269,804,006
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,000,000,000	2,008,721,000
5. Chi phí tài chính	198,110,848,111	71,717,823,744
- Lãi tiền vay	70,213,641,292	61,230,990,362
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	15,431,889	2,840,554
- Chi phí tài chính khác (Phí LC trả chậm, upas)	16,697,095,930	10,483,992,828
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	111,184,679,000	-
6. Thu nhập khác	2,472,818,076	15,306,206,114
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	309,090,909	354,545,454
- Tiền phạt thu được	2,043,419,857	95,420,730
- Phế liệu thanh lý, khác	120,307,310	14,856,239,930
7. Chi phí khác	4,123,463,265	-
- Chi phí khác	4,123,463,265	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	148,850,723,949	160,509,066,816
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	82,480,841,307	94,002,527,784
- Các khoản chi phí bán hàng	66,369,882,642	66,506,539,032

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	7,379,133,307,828	6,120,873,572,936
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,125,385,735,434	5,858,619,635,064
Chi phí nhân công	133,927,252,500	142,313,365,325
Chi phí khấu hao TSCĐ	32,791,203,874	35,262,151,567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34,861,049,521	42,277,623,623
Chi phí khác bằng tiền	52,168,066,499	42,400,797,357
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	37,955,257,684	35,252,980,776
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	37,955,257,684	35,252,980,776

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Như So



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 493/CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 10 năm 2022

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ quý 3 năm 2022 tăng 108% so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 3/2022 của Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam;

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2022 của Công ty mẹ tăng 108% so với cùng kỳ năm trước tương đương với số tiền 119.016 triệu đồng, là do:

Quý 3 năm 2022, tình hình kinh tế trong nước và thế giới vẫn tiếp tục có nhiều biến động do ảnh hưởng từ cuộc xung đột Nga-Ukraine, biến đổi khí hậu, hậu quả của dịch COVID-19... Ngành thức ăn chăn nuôi nói chung cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ do chi phí đầu vào, giá nguyên, nhiên, vật liệu và chi phí vận chuyển, logistics tăng cao. Mặc dù vậy, với kinh nghiệm lâu năm trong ngành, Tập đoàn đã luôn chỉ đạo sát sao các đơn vị thành viên tích cực áp dụng các giải pháp kỹ thuật, quản lý, nâng cao năng suất, tiết kiệm triệt để nhằm hạ giá thành sản xuất, nhờ vậy, hoạt động SXKD của các Nhà máy thức ăn chăn nuôi vẫn ổn định và tăng trưởng. Mặt khác, quý 3 năm 2022 Công ty mẹ ghi nhận một phần doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản, do đó LNST công ty mẹ tăng so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu; TCKT, VP HĐQT, VT.



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh